

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 21/07/2026
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	ACB	4,400	4.25%
2	BID	300	0.47%
3	BSR	800	0.83%
4	CTG	1,000	1.30%
5	FPT	3,000	8.50%
6	GAS	200	0.62%
7	GVR	300	0.35%
8	HDB	3,600	4.08%
9	HPG	9,600	8.35%
10	LPB	2,500	5.65%
11	MBB	3,600	3.47%
12	MSN	1,700	4.65%
13	MWG	2,200	6.99%
14	PLX	200	0.29%
15	SAB	200	0.40%
16	SHB	3,400	1.69%
17	SSB	1,500	1.00%
18	SSI	1,500	1.44%
19	STB	1,600	4.93%
20	TCB	3,500	4.43%
21	TPB	1,300	0.80%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>Order</i>	<i>Securities symbol</i>	<i>Volumn</i>	<i>Weighting</i>
22	VCB	800	1.92%
23	VHM	700	4.05%
24	VIB	1,900	1.20%
25	VIC	1,100	10.22%
26	VJC	700	3.90%
27	VNM	1,700	4.20%
28	VPB	3,900	4.12%
29	VPL	100	0.33%
30	VRE	1,800	1.77%
I	Chứng khoán/Stock	2,277,510,000	96.17%
II	Tiền/Cash(VND)	90,745,083	3.83%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,368,255,083	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,277,510,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,368,255,083**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **90,745,083**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
<i>No.</i>	<i>Securities code</i>	<i>Substitution cash per share (VND)</i>	<i>Applied to</i>	<i>Reason</i>
1	BID	37,000	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	SSI	22,700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 21/07/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 20/07/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	10,000,000.00	10,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23,850.00	24,200.00	-350.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	236,825,508,335.00	242,363,988,290.00	-5,538,479,955.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,368,255,083.00	2,423,639,882.00	-55,384,799.00
của 1 CCQ/ per Share	23,682.55	24,236.39	-553.84
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,881.32	1,887.32	-6.00

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 20/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 20/07/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/07/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 19/07/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative